Prudent & True

CÔNG TY CP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TUYÊN QUANG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ PNT
A28 Lô 3 - Khu đô thị Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 024 - 3640 3642 / Fax: 024 - 3640 3643 / Web: www.pnt.com.vn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang là doanh nghiệp chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000124903 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 28/04/2010 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang.

Tên viết tắt tiếng Việt: Công ty CP Dịch vụ MT và QLĐT Tuyên Quang.

Tên tiếng Anh: Tuyen Quang Urban Environment Joint Stock Company.

Tên viết tắt tiếng Anh: Tuyên Quang UREN JSC.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba do Ủy ban nhân dân Tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15/06/2017 và lần thứ 4 ngày 05/03/2024.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây duwngk công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành môi trường;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị khác lắp đặt khác trong xây dựng các công trình chuyên doanh;
- Gia công cơ khí;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường bộ, hệ thống cọc tiêu; biển báo và các công trình tương tự khác theo đường bộ;
- Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng đô thị;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu đường.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 89, đường Chiến Thắng Sông Lô, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 05/02/2024)
Bà Nguyễn Thị Linh Nhâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc và kế toán trưởng:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Nguyễn Thị Linh Nhâm	Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT (PNT Audit) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty. PNT Audit bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán độc lập cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Thay mặt và đại diện Công ty

M.S.D.N: 5000121... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TUYÊN QUANG
TP. TUYÊN QUANG - T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Thanh Tùng

Số: 43/2024/BCTC-PNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/04/2024 từ trang 6 đến trang 21 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở hồ sơ chúng từ mà Công ty cung cấp.
- Ngày 28/03/2022, Cục thuế tỉnh Tuyên Quang ra thông báo số 130/TB-CTTTQU, theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tổng cộng 6.994.689.313 VND cho phần tiền thuê đất hàng năm từ tháng 07/2014 đến hết tháng 12/2021. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí này vào năm 2022 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 09/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các xác nhận công nợ phải thu khách hàng cũng như không thực hiện được các biện pháp kiểm toán thay thế khác để xác định tính hiện hữu, tính có thật của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính.

Trụ sở chính: A28, Lô 3 - Khu Đô thị Định Công - P. Định Công - Q. Hoàng Mai - TP. Hà Nội
Tel: 024 - 3640 3642 / Fax: 024 - 3640 - 3643 * E-mail: pnt@pnt.com.vn / Website: www.pnt.com.vn

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của những vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Quản lý đô thị Tuyên Quang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT

Giám đốc

Khương Tất Thành
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0410-2023-136-1

Kiểm toán viên

Đặng Hải Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2558-2023-136-1

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**29.044.133.866**	**24.659.145.037**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**3.375.092.330**	**815.764.108**
111	1. Tiền		3.375.092.330	815.764.108
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**22.614.641.706**	**20.936.425.975**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	20.101.836.184	18.510.401.260
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	711.636.480	572.266.480
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	2.440.166.661	2.492.755.854
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(638.997.619)	(638.997.619)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.6**	**2.477.017.564**	**2.869.890.047**
141	1. Hàng tồn kho		2.477.017.564	2.869.890.047
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**577.382.266**	**37.064.907**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	539.668.954	
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.11b	37.713.312	37.064.907
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.980.565.599**	**5.208.258.186**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II. Tài sản cố định**		**3.280.319.486**	**3.940.326.888**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	3.280.319.486	3.940.326.888
222	*- Nguyên giá*		*18.224.443.201*	*18.355.395.243*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(14.944.123.715)*	*(14.415.068.355)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**72.831.230**	**72.831.230**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	72.831.230	72.831.230
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**627.414.883**	**1.195.100.068**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	627.414.883	1.195.100.068
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**33.024.699.465**	**29.867.403.223**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**26.765.874.056**	**24.313.151.441**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**26.480.274.056**	**23.741.951.441**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10a	5.430.095.202	4.521.217.963
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10b	45.060.000	30.040.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11a	7.132.176.537	6.630.217.231
314	4. Phải trả người lao động		6.286.962.653	6.787.714.804
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		108.375.258	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	6.305.146.849	4.404.069.886
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13a	285.600.000	285.600.000
322	12. Qũy khen thưởng, phúc lợi		886.857.557	1.083.091.557
330	**II. Nợ dài hạn**		**285.600.000**	**571.200.000**
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13b	285.600.000	571.200.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.258.825.409**	**5.554.251.782**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.14**	**6.258.825.409**	**5.554.251.782**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.236.395.770	2.236.395.770
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.977.570.361)	(6.682.143.988)
421a	*- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(6.682.143.988)*	*995.611.193*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*704.573.627*	*(7.677.755.181)*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**33.024.699.465**	**29.867.403.223**

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt và đại diện Công ty
Trần Thị Hường	Nguyễn Thúy Nga	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TUYÊN QUANG

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**50.636.393.660**	**55.733.248.252**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2		970.471.282
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.3	**50.636.393.660**	**54.762.776.970**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	44.060.182.825	49.965.935.708
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.576.210.835**	**4.796.841.262**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1.941.419	3.925.839
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	86.061.451	85.691.735
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*86.061.451*	*85.691.735*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.7a		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7b	5.633.592.642	12.497.590.306
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**858.498.161**	**(7.782.514.940)**
31	11. Thu nhập khác	VI.8	109.754.372	221.016.499
32	12. Chi phí khác	VI.9	263.678.906	88.087.477
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(153.924.534)**	**132.929.022**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**704.573.627**	**(7.649.585.918)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VI.10**		**28.169.263**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**704.573.627**	**(7.677.755.181)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**70,46**	**(767,78)**

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt và đại diện Công ty
Trần Thị Hường	Nguyễn Thuý Nga	Nguyễn Thanh Tùng

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.640.964.864	54.778.962.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.702.515.299)	(14.838.353.873)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.397.592.941)	(30.297.026.142)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(86.061.451)	(85.746.735)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(103.806.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.406.434.125	4.434.761.307
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.018.242.495)	(21.128.372.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.842.986.803***	***(7.239.581.694)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(86.363.636)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.941.419	3.925.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.941.419***	***(82.437.797)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(285.600.000)	(285.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(285.600.000)***	***(285.600.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.559.328.222**	**(7.607.619.491)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**815.764.108**	**8.423.383.599**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**3.375.092.330**	**815.764.108**

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt và đại diện Công ty
Trần Thị Hường		Nguyễn Thanh Tùng

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang là doanh nghiệp chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường và Quản lý Đô thị Tuyên Quang.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ môi trường đô thị và quản lý đô thị.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư cuối kỳ theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị:	07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10	năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí đồ dùng văn phòng, thiết bị tin học, chi phí mail hosting, cước Internet, phí duy trì tên miền, chi phí thuê văn phòng, chi phí mua chữ ký số.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả bao gồm:

Phải trả người bán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Phải trả phải nộp khác

Các khoản phải trả khác ngoài các nội dung trên.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán tại Công ty bao gồm:

- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để bù trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	359.125.616	550.296.917
- Tiền gửi ngân hàng	3.015.966.714	265.467.191
Cộng	**3.375.092.330**	**815.764.108**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàm Yên - BQL sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn KP chi TX trên địa bàn huyện Hàm Yên	1.123.668.000	2.490.629.000
- Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Tuyên Quang	777.689.052	582.957.180
- Ban QLDA ĐTXD KV TPTQ	920.253.766	1.588.048.401
- Công ty TNHH MTV Phú Gia	197.224.000	197.224.000
- Công ty TNHH Thịnh Hưng	187.919.000	187.919.000
- Duy tu đường quý 3 năm 2010	220.181.261	220.181.261
- Dịch vụ vệ sinh các cơ quan ngoài kế hoạch	1.004.195.434	1.114.910.724
- UBND TP Tuyên Quang	8.070.224.077	9.656.607.100
- BQL cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn huyện Sơn Dương	6.540.914.901	561.588.701
- Ban QLDAD Đầu tư Xây dựng Khu vực Huyện Yên Sơn	478.263.400	553.900.000
- Đối tượng khác	581.303.293	1.356.435.893
Cộng	**20.101.836.184**	**18.510.401.260**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Thiên Việt	200.000.000	200.000.000
- Uỷ ban nhân dân thành phố Tuyên Quang	372.266.480	372.266.480
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	38.500.000	
- Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	38.500.000	
- Nguyễn Quang Minh	62.370.000	
Cộng	**711.636.480**	**572.266.480**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***2.440.166.661***		***2.492.755.854***	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	551.467.830		966.412.520	
- Tạm ứng	1.695.286.159		1.315.500.000	
+ Trần Quốc Toàn	*215.300.000*		*100.000.000*	
+ Nguyễn Anh Tuấn	*211.000.000*		*215.000.000*	
+ Nguyễn Thế Diện	*175.000.000*		*33.000.000*	
+ Nguyễn Hữu Loan	*164.492.000*		*100.000.000*	
+ Trần Hoài Nam	*205.000.000*		*190.000.000*	
+ Đặng Nam Quân	*402.500.000*		*90.000.000*	
+ Các đối tượng khác	*321.994.159*		*587.500.000*	
- Phải trả khác (Dư Nợ)	4.187.819		2.068.521	
- Phải thu khác	189.224.853		208.774.813	
b) Dài hạn				
Cộng	**2.440.166.661**		**2.492.755.854**	

5. Nợ xấu

Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm: 638.997.619 VND, chi tiết:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
- Duy tu đường 2009 Hàm Yên	*1.170.987*		*1.170.987*	
- UBND Huyện Yên Sơn	*34.143.000*		*34.143.000*	
- UBND xã Tiến Bộ	*30.745.000*		*30.745.000*	
- BQLDA ĐTXD KV TP Tuyên Quang	*672.152*		*672.152*	
- UBND TP Tuyên Quang	*372.266.480*		*372.266.480*	
- Công ty CP TM và DV Thiên Việt	*200.000.000*		*200.000.000*	
Cộng	**638.997.619**		**638.997.619**	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	499.608.366		588.091.617	
- Công cụ, dụng cụ	139.867.731		114.842.731	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.837.541.467		2.166.955.699	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**2.477.017.564**		**2.869.890.047**	

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***539.668.954***	
- Chi phí sửa xe	516.752.825	
- Xe lau nhà công nghiệp	22.916.129	
b) Dài hạn	***627.414.883***	***1.195.100.068***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	507.517.158	756.235.939
- Chi phí sửa chữa tài sản	119.897.725	438.864.129
Cộng	**1.167.083.837**	**1.195.100.068**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	72.831.230	72.831.230
+ Cửa hàng thiết bị môi trường	*72.831.230*	*72.831.230*
Cộng	**72.831.230**	**72.831.230**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.592.470.853	456.950.908	11.195.063.694	110.909.788	18.355.395.243
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác	50.419.494				50.419.494
- Thanh lý, nhượng bán		(53.000.000)			(53.000.000)
- Giảm khác	(128.371.536)				(128.371.536)
Số dư cuối kỳ	6.514.518.811	403.950.908	11.195.063.694	110.909.788	18.224.443.201
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	(4.583.647.330)	(397.542.448)	(9.322.968.789)	(110.909.788)	(14.415.068.355)
- Số khấu hao trong kỳ	(283.251.324)	(28.787.878)	(270.016.158)		(582.055.360)
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		53.000.000			53.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(4.866.898.654)	(373.330.326)	(9.592.984.947)	(110.909.788)	(14.944.123.715)
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	2.008.823.523	59.408.460	1.872.094.905		3.940.326.888
2. Tại ngày cuối kỳ	1.647.620.157	30.620.582	1.602.078.747		3.280.319.486

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *11.127.308.213*

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Đạt Thành	-	177.272.726
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Xuân Dũng	490.875.000	490.875.000
- Ông Lương Viết Quang	292.705.930	268.479.296
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Hưng	387.713.525	165.700.922
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Trang Uyên	-	165.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Sinh Vật Cảnh Điền Xá	-	554.158.800
- Công ty TNHH Thiết bị điện Dũng Hoan	28.080.000	306.412.150
- Công ty TNHH Xây dựng Vinh Phú	-	104.922.000
- Công ty TNHH Thương mại & Quảng cáo Phạm Tôn	31.956.120	105.840.000
- Công ty TNHH MTV Nguyên Hiệp	-	219.459.800
- Ông Nguyễn Xuân Tài	-	142.000.000
- Công ty CP Công nghệ Môi trường và Xây dựng Thành Nam	182.520.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ môi trường Đông Á	256.000.000	-
- Công ty Điện lực thành phố Tuyên Quang	998.936.436	637.341.933
- Công ty TNHH Minh Phương Tuyên Quang	745.161.560	410.700.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hoa Mai	261.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Văn Minh Việt Nam	124.532.500	150.117.000
- Ông Nguyễn Ngọc Minh	152.712.196	
- Ông Phạm Mạnh Hùng	627.148.531	
- Đối tượng khác	850.753.404	622.938.336
Cộng	**5.430.095.202**	**4.521.217.963**
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Xây mộ cải táng	*45.060.000*	*30.040.000*
Cộng	**45.060.000**	**30.040.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	733.651.000	3.469.252.428	2.271.293.959	1.931.609.469
- Thuế thu nhập cá nhân	19.899.507	73.978.360	35.594.170	58.283.697
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.754.597.000	587.956.417	1.318.074.417	5.024.479.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122.069.724	31.590.255	35.855.608	117.804.371
Cộng	**6.630.217.231**	**4.162.777.460**	**3.660.818.154**	**7.132.176.537**
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.362.632			34.362.632
- Thuế tài nguyên	1.803.275	9.570.291	10.218.696	2.451.680
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	899.000			899.000
Cộng	**37.064.907**	**9.570.291**	**10.218.696**	**37.713.312**

12. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**6.305.146.849**	**4.404.069.886**
- Bảo hiểm xã hội	2.188.816.616	905.792.202
- Lương của CBCNV	3.483.244.245	3.483.244.245
- Các khoản khác	633.085.988	15.033.439
b) Dài hạn		
Cộng	**6.305.146.849**	**4.404.069.886**

13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay	Đầu năm	Trong năm		Cuối năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	***285.600.000***	***285.600.000***	***285.600.000***	***285.600.000***
Vay dài hạn đến hạn trả	285.600.000	285.600.000	285.600.000	285.600.000
b. Vay dài hạn	***571.200.000***	***0***	***285.600.000***	***285.600.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	571.200.000		285.600.000	285.600.000
Cộng	**856.800.000**	**285.600.000**	**571.200.000**	**571.200.000**

Thuyết minh hợp đồng vay:

Hợp đồng tín dụng số 8100-LAV-202000725 ngày 12/06/2020

Tổng hạn mức cấp tín dụng: *1.428.000.000 VND;*

Thời hạn cho vay: *60 tháng;*

Lãi suất cho vay: *10,5%/năm (tại thời điểm kí hợp đồng tín dụng). Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh định kỳ 06 tháng / lần;*

Thanh toán gốc, lãi phí: *Trả nợ gốc 05 kỳ vào ngày 12/06 hằng năm kể từ năm 2021, lãi vay trả theo gốc;*

Hình thức đảm bảo: *Thế chấp tài sản là xe ô tô quét đường nhãn hiệu HINO, số loại XZU342L, số khung 42H3K9001943, số máy N04CVC19613, màu trắng xanh, biển số 22C-072.25, trị giá 2.040.000.000 VND*

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	**10.000.000.000**	**2.236.395.770**	**995.611.193**	**13.232.006.963**
Lỗ trong năm trước			(7.677.755.181)	(7.677.755.181)
Số dư đầu năm nay	**10.000.000.000**	**2.236.395.770**	**(6.682.143.988)**	**5.554.251.782**
Lãi trong năm nay			704.573.627	704.573.627
Số dư cuối năm nay	**10.000.000.000**	**2.236.395.770**	**(5.977.570.361)**	**6.258.825.409**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang	5.100.000.000	51%	5.100.000.000	51%
Các cổ đông khác	4.900.000.000	49%	4.900.000.000	49%
Cộng	**10.000.000.000**	**100%**	**10.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		32.632.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.664.173.519	52.261.468.264
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.972.220.141	3.439.147.396
Cộng	**50.636.393.660**	**55.733.248.252**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá cung cấp dịch vụ		722.807.464
- Giả giá hợp đồng xây dựng		247.663.818
Cộng		**970.471.282**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		32.632.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.664.173.519	51.538.660.800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.972.220.141	3.191.483.578
Cộng	**50.636.393.660**	**54.762.776.970**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		44.670.070
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.930.704.843	47.638.256.105
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.129.477.982	2.283.009.533
Cộng	**44.060.182.825**	**49.965.935.708**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.941.419	3.925.839
Cộng	**1.941.419**	**3.925.839**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	86.061.451	85.691.735
Cộng	**86.061.451**	**85.691.735**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***5.633.592.642***	***12.497.590.306***
- Chi phí nhân viên	3.706.453.317	4.295.563.639
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	146.190.222	79.467.246
- Chi phí vật liệu quản lý	162.924.529	215.253.011
- Chi phí khấu hao TCSĐ	144.978.796	134.200.639
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	604.173.418	7.090.121.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.593.636	53.830.286
- Chi phí bằng tiền khác	867.278.724	629.154.044

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Bán phế liệu	27.453.703	25.763.889
- Xử lý công nợ	667	86
- Bán nước sạch	4.166.667	5.252.524
- Các khoản khác	78.133.335	190.000.000
Cộng	**109.754.372**	**221.016.499**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	84.760.182	49.719.288
- Tiền thuê đất	78.963.310	18.496.293
- Chi ủng hộ các tổ chức khác		10.000.000
- Các khoản khác	99.955.414	9.871.896
Cộng	**263.678.906**	**88.087.477**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	704.573.627	(7.649.585.918)
(2) Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	163.723.492	
- Các khoản phạt phát sinh	*163.723.492*	
(3) Chuyển lỗ năm trước	868.297.119	
(4) Tổng thu nhập chịu thuế = (1) + (2)-(3)		
(5) Thuế suất thuế TNDN áp dụng		
(6) Thuế TNDN phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang ngày 04/12/2023		28.169.263
(7) Thuế TNDN phải nộp = (4)*(5)+(6)	**-**	**28.169.263**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	16.688.925.011	34.779.048.756
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.269.278.106	13.717.842.719
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.589.954.045	1.644.895.974
- Chi phí vật liệu quản lý	162.924.529	215.253.011
- Chi phí khấu hao TCSĐ	505.469.476	877.315.239
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	604.173.418	7.090.121.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.672.045	1.342.799.108
- Chi phí bằng tiền khác	2.833.378.837	2.796.249.766
Cộng	**49.693.775.467**	**62.463.526.014**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin với các bên liên quan

Thu nhập đã chi trả trong năm	**Chức vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
Hội đồng quản trị, Giám đốc và Kế toán trưởng			
- Ông Nguyễn Thanh Tùng (Đại diện vốn Nhà nước từ 13/04/2023)		58.496.614	
- Bà Nguyễn Thị Linh Nhâm	Giám đốc	169.543.506	286.351.731
- Ông Nguyễn Trần Linh	TV HĐQT	143.098.281	206.369.160
- Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng	178.204.712	238.310.792
Cộng		**549.343.113**	**731.031.683**
Ban kiểm soát			
- Bà Trần Thị Thủy	Trưởng ban	110.794.885	177.155.466
- Bà Trần Thu Hạnh	Kiểm soát viên	112.544.608	198.758.397
- Bà Nguyễn Ngọc Lan	Kiểm soát viên	56.381.798	95.728.903
Cộng		**279.721.291**	**471.642.766**

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long. Một số chỉ tiêu trên báo cáo đã được thay đổi do điều chỉnh hồi tố chi phí thuê đất hàng năm từ tháng 07/2014 đến tháng 12/2021 vào chi phí năm 2022 theo Quyết định số 1361/UBND-THVX ngày 06/04/2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang và Biên bản kiểm tra thuế của Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang ngày 04/12/2023.

Các chỉ tiêu thay đổi, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tài khoản	Số liệu tại ngày 01/01/2023 trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty	Số liệu tại ngày 31/12/2022 trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản ngắn hạn		***2.529.820.761***	***2.538.090.517***	***(8.269.756)***
Phải thu khác	138	2.492.755.854	2.463.092.775	29.663.079
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư	333	37.064.907	74.997.742	(37.932.835)
Tài sản dài hạn		***1.195.100.068***	***6.905.510.068***	***(5.710.410.000)***
Chi phí trả trước dài hạn	242	1.195.100.068	6.905.510.068	(5.710.410.000)
Tổng Tài sản		**3.724.920.829**	**9.443.600.585**	**(5.718.679.756)**
Nợ phải trả		***6.630.217.231***	***6.591.821.421***	***38.395.810***
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	6.630.217.231	6.591.821.421	38.395.810
Nguồn vốn		***(6.682.143.988)***	***(925.068.422)***	***(5.757.075.566)***
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(6.682.143.988)	(925.068.422)	(5.757.075.566)
Tổng Nguồn vốn		**(51.926.757)**	**5.666.752.999**	**(5.718.679.756)**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	12.497.590.306	6.002.900.993	6.494.689.313
Chi phí khác	811	88.087.477	853.870.487	(765.783.010)
Chi phí thuế TNDN	821	28.169.263	0	28.169.263

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt và đại diện Công ty
Trần Thị Hường	Nguyễn Thúy Nga	Nguyễn Thanh Tùng